

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ / ____ của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000	
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000	
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000	
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000	
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000	
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000	
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000	
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000	
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000	
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	97.000	
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000	
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	154.300	
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	230.000	
				II2020305	Đá lô ca	m ³	170.000	
				II2020306	Đá chẻ	m ³	340.000	
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000	
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000	
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		<i>II301</i>			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	77.000	
		<i>II302</i>			<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500	
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500	
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	127.500	
				II3020305	Đá bazan làm phụ gia xi măng	m ³	110.000	
	II4				Đá hoa trắng			
		II401			<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	350.000	
		II402			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xử lý làm ốp lát</i>			
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000	
			II40202		Loại 2 - vân vết	m ³	12.750.000	
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000	
		II403			<i>Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 m^3$) để xử lý làm ốp lát</i>	m ³	3.450.000	
		II404			<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	270.000	
		II405			<i>Đá hoa trắng $< 0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000	
		II406			<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000	
	II5				Cát			
		II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	68.000	
		II502			<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	157.000	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	228.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>II503</i>			<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	128.000	
	II6				Cát làm thủy tinh	m ³	298.000	
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	
	II8				Đá Granite			
		<i>II801</i>			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	7.000.000	
		<i>II802</i>			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	5.100.000	
		<i>II803</i>			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	2.125.000	
		<i>II804</i>			<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	3.400.000	
		<i>II805</i>			<i>Đá gabro và diorit</i>	m ³	4.250.000	
		<i>II806</i>			<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	900.000	
		<i>II807</i>			<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	59.000	
	II9				Sét chịu lửa			
		<i>II901</i>			<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	323.000	
		<i>II902</i>			<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	153.000	
	II10				Dolomite, quartzite			
		<i>II1001</i>			<i>Dolomite</i>			
			II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	383.000	
			II100102		Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000	
				II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	6.800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000	
				II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	11.000.000	
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000	
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000	
		II1002			Quarzite			
			II100201		Quặng Quarzite thường	Tấn	136.000	
			II100202		Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000	
			II100203		Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000	
		II1003			Pyrophyllit			
			II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000	
			II100302		Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	185.000	
			II100303		Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	400.000	
			II100304		Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	Tấn	518.000	
	III1				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	225.000	
		III102			Cao lanh đã rây	Tấn	680.000	
		III103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000	
		III104			Fenspat phong hóa	Tấn	75.000	
	III2				Mica, thạch anh kỹ thuật			

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>III201</i>		<i>Mica</i>			
			II120101	Mica	Tấn	1.400.000	
			II120102	Sericite	Tấn	385.000	
			II120103	Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000	
		<i>III202</i>		<i>Thạch anh kỹ thuật</i>			
			II120201	Thạch anh kỹ thuật	Tấn	253.000	
			II120202	Thạch anh bột	Tấn	1.275.000	
			II120203	Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000	
II13				Pirite, phosphorite			
		<i>III301</i>		<i>Quặng Pirite (I)</i>			
		<i>III302</i>		<i>Quặng phosphorite</i>			
			II130201	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000	
			II130202	Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000	
			II130203	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000	
II14				Apatit			
		<i>III401</i>		<i>Apatit loại I</i>			
			II140101	Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000	
			II140102	Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000	
		<i>III402</i>		<i>Apatit loại II</i>	Tấn	975.000	
		<i>III403</i>		<i>Apatit loại III</i>	Tấn	425.000	
		<i>III404</i>		<i>Apatit loại tuyển</i>	Tấn	1.250.000	
II15				Sepentin (Quặng secpentin)	Tấn	138.000	
II16				Than antraxit hầm lò			
		<i>III601</i>		<i>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000	
		<i>III602</i>		<i>Than cục</i>			
			II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II160202	Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II160203	Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			II160204	Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II160205	Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II160206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II160207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II160208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1603		Than cám			
			II160301	Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II160302	Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II160304	Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			II160305	Than cám 5a, 5b	Tấn	1.575.000	
			II160306	Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II160307	Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		III1604		Than bùn			
			II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	
			II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
	III17			Than antraxit lộ thiên			
		III1701		Than sạch trong than khai thác (cám 0- 15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		III1702		Than cục			
			II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II170202	Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II170203	Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II170204	Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II170205	Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II170207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II170208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1703		Than cám			
			II170301	Than cám 1	Tấn	2.606.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			II170302	Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II170304	Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			II170305	Than cám 5a, 5b	Tấn	1.575.000	
			II170306	Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		II1704		Than bùn			
			II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	
			II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			II170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			II170404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
II18				Than nâu, than mỡ			
		II1801		Than nâu	Tấn	760.000	
		II1802		Than mỡ			
			II180201	Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	Tấn	1.750.000	
			II180202	Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000	
II19				Than khác			
		II1901		Than bùn	Tấn	280.000	
		II1902		Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	
		II1903		Than bã sàng	Tấn	270.000	
		II1904		Xít thải than	Tấn	250.000	
		II1905		Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	
		II1906		Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	
II20				Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001		Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	
		II2002		Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>II2003</i>			<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000	
	II21				Emerald, alexandrite, opan (1)			
	II22				Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		<i>II2201</i>			<i>Berin, mã nào có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	660.000	
	II23				Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite			
		<i>II2301</i>			<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Tấn	880.000.000	
		<i>II2302</i>			<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.100.000.000	
		<i>II2303</i>			<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	27.500.000	
	II24				Khoáng sản không kim loại khác			
		<i>II2401</i>			<i>Barit</i>			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	Tấn	60.000	
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	Tấn	205.000	
			II210103		Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	Tấn	450.000	
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	Tấn	700.000	
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	Tấn	900.000	
		<i>II2402</i>			<i>Fluorit</i>			
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF ₂ < 20%	Tấn	108.000	
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF ₂ < 30%	Tấn	350.000	
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF ₂ < 50%	Tấn	1.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			II240204	Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.750.000	
			II240205	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.250.000	
		II2403		Quặng Diatomite khai thác	Tấn	255.000	
		II2404		Graphit			
			II240401	Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000	
			II240402	Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000	
		II2405		Quặng Tacl (Tale)			
			II240501	Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	
			II240502	Bột Tacl	Tấn	1.360.000	
		II2406		Bùn khoáng	Tấn	1.105.000	
		II2407		Sét Bentonite	m ³	255.000	
		II2408		Quặng Silic	Tấn	620.000	
		II2409		Quặng Magnesit	Tấn	1.063.000	
		II2410		Đá phong thủy			
			II241001	Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	
			II241002	Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000	
			II241003	Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000	
			II241004	Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	6.000	
			II241005	Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000	
			II241006	Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừ long	kg	550.000	
			II241007	Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000	
			II241008	Tourmaline đen	Viên	550.000	
			II241009	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000	
			II241010	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000	